

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/HNGĐ - ST.

Ngày: 26/3/2021.

“V/v: Không công nhận quan hệ vợ chồng”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Hồng Trường.

- *Các hội thẩm nhân dân:*

1/. Ông Lý Việt Chấn.

Chức vụ: Cán bộ y tế thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

2/. Bà Trịnh Thị Oanh.

Chức vụ: Giáo viên hưu trí thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Bình.

Là: Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tham gia phiên tòa:*

Bà Phạm Thị Thủy. Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 26/3/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

Xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 526/2020/TLST-HNGĐ, ngày 16 tháng 12 năm 2020. Về việc: “Không công nhận quan hệ vợ chồng”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 12 tháng 3 năm 2021. Giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Trần Thị L. Sinh năm: 1973

Nơi cư trú: Thôn 1, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

2. **Bị đơn:** Ông Khổng Văn Q. Sinh năm: 1972

Nơi cư trú: Thôn 1, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

(Vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/12/2020, tại bản tự khai ngày 30/12/2020, trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi quen biết, tìm hiểu và quyết định xây dựng gia đình với ông Khổng Văn Q vào năm 1991, trên cơ sở tình yêu tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của

pháp luật. Trong quá trình chung sống, những năm đầu chúng tôi sống hạnh phúc, cho đến năm 2016 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tôi và ông Q sống không hợp tính tình nhau, ông Q còn có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên tôi và ông Q thường xuyên cãi vã, xúc phạm lẫn nhau. Vì các con nên tôi đã cố gắng sống chịu đựng nhưng ông Q vẫn không chịu thay đổi. Vì vậy, tôi và ông Q đã sống ly thân với nhau từ năm 2017 cho đến nay không còn quan tâm hay chăm sóc gì với nhau.

Xét thấy tình cảm giữa tôi và ông Q không còn, mâu thuẫn đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, vì vậy tôi có nguyện vọng về tình cảm là yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật để không công nhận tôi và ông Khổng Văn Q là vợ chồng.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống tôi và ông Khổng Văn Q có 03 (Ba) con chung, các cháu tên là Khổng Thị Mỹ D, sinh ngày 28/8/1991, cháu Khổng Văn T, sinh ngày 28/8/1994 và cháu Khổng Văn M, sinh ngày 20/10/1999.

Nguyện vọng về con chung: Hiện nay 03 (Ba) con chung của chúng tôi đã thành niên, đã sống tự lập được. Đối với cháu D đã có gia đình riêng, vì vậy tôi không yêu cầu Tòa án đề cập giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung và tài sản cho người khác vay: Tôi và ông Khổng Văn Q tự thỏa thuận giải quyết, vì vậy tôi không yêu cầu Tòa án đề cập giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 30/12/2020, trong quá trình tham gia tố tụng bị đơn ông Khổng Văn Q trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi quen biết, tìm hiểu và quyết định xây dựng gia đình với bà Trần Thị L vào năm 1991, trên cơ sở tình yêu tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong quá trình chung sống, những năm đầu chúng tôi sống hạnh phúc, kể từ năm 2014 cho đến nay bà L đi làm ăn tại thành phố Hồ Chí Minh, thỉnh thoảng mới về nhà nên giữa tôi và bà L phát sinh mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Vì vậy, tôi và bà L đã sống ly thân với nhau từ năm 2017 cho đến nay không còn quan tâm hay chăm sóc gì với nhau.

Nay bà Trần Thị L làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật để không công nhận bà L và tôi là vợ chồng thì tôi cũng có nguyện vọng về tình cảm là yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật để không công nhận tôi và bà Trần Thị L là vợ chồng.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống tôi và bà Trần Thị L có 03 (Ba) con chung, các cháu tên là Khổng Thị Mỹ D, sinh ngày 28/8/1991, cháu Khổng Văn T, sinh ngày 28/8/1994 và cháu Khổng Văn M, sinh ngày 20/10/1999.

Nguyện vọng về con chung: Hiện nay 03 (Ba) con chung của chúng tôi đã thành niên, đã sống tự lập được. Đối với cháu D đã có gia đình riêng, vì vậy tôi không yêu cầu Tòa án đề cập giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung và tài sản cho người khác vay: Tôi và bà L tự thỏa thuận giải quyết, vì vậy tôi không yêu cầu Tòa án đề cập giải quyết.

Qua quá trình thẩm vấn công khai tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Trần Thị L vẫn giữ nguyên ý kiến, yêu cầu khởi kiện của mình.

Bị đơn ông Khổng Văn Q vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, Điều 71 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Thời hạn giải quyết vụ án đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Bà Trần Thị L và ông Khổng Văn Q quen biết, tìm hiểu và quyết định xây dựng gia đình về chung sống với nhau từ năm 1991 cho đến nay trên cơ sở tình yêu tự nguyện, nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm chế độ hôn nhân và gia đình. Trong quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đều có nguyện vọng yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật để không công nhận bà Trần Thị L và ông Khổng Văn Q là vợ chồng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 203, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc Hội để chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị L, tuyên bố không công nhận bà Trần Thị L và ông Khổng Văn Q là vợ chồng.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống bà Trần Thị L và ông Khổng Văn Q có 03 (Ba) con chung, các cháu tên là Khổng Thị Mỹ D, sinh ngày 28/8/1991, cháu Khổng Văn T, sinh ngày 28/8/1994 và cháu Khổng Văn M, sinh ngày 20/10/1999. Hiện nay 03 (Ba) con chung của bà L và ông Q đều đã thành niên và đã sống tự lập được. Bà L và ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy không yêu cầu Hội đồng xét xử đề cập giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung và tài sản cho người khác vay: Bà Trần Thị L và ông Khổng Văn Q tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy không yêu cầu Hội đồng xét xử đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đơn khởi kiện của bà Trần Thị L đề ngày 16/12/2020, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Không công nhận quan hệ vợ chồng”, được quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Áp dụng điểm a khoản 1

Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

- Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho các bên đương sự, bị đơn ông Khổng Văn Q có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn ông Khổng Văn Q.

- Xét về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị L và ông Khổng Văn Q quen biết, tìm hiểu và quyết định xây dựng gia đình về chung sống với nhau từ năm 1991 cho đến nay trên cơ sở tình yêu tự nguyện, nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm chế độ hôn nhân và gia đình. Trong quá trình giải quyết vụ án bà L và ông Q đều có nguyện vọng yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật để không công nhận bà Trần Thị L và ông Khổng Văn Q là vợ chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc Hội để chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị L, tuyên bố không công nhận bà Trần Thị L và ông Khổng Văn Q là vợ chồng.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống bà Trần Thị L và ông Khổng Văn Q có 03 (Ba) con chung, các cháu tên là Khổng Thị Mỹ D, sinh ngày 28/8/1991, cháu Khổng Văn T, sinh ngày 28/8/1994 và cháu Khổng Văn M, sinh ngày 20/10/1999.

Hiện nay 03 (Ba) con chung của bà L và ông Q đã thành niên, đã sống tự lập được nên bà L, ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung và tài sản cho người khác vay: Bà Trần Thị L và ông Khổng Văn Q tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

- Về án phí: Bà Trần Thị L phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ quan điểm của Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 203, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 235 Bộ Luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc Hội.

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị L và ông Khổng Văn Q là vợ chồng.

[2] Về con chung: Trong thời gian chung sống bà Trần Thị L và ông Khổng Văn Q có 03 (Ba) con chung, các cháu tên là Khổng Thị Mỹ D, sinh ngày 28/8/1991, cháu Khổng Văn T, sinh ngày 28/8/1994 và cháu Khổng Văn M, sinh ngày 20/10/1999. Các con chung của bà L và ông Q đều đã thành niên và đã sống tự lập được nên bà L và ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[3] Về tài sản chung, nợ chung và tài sản cho người khác vay: Bà Trần Thị L và ông Khổng Văn Q tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[4] **Về án phí**: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc nguyên đơn bà Trần Thị L phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2019/0017703, ngày 14/12/2020.

[5] Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn bà Trần Thị L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn ông Khổng Văn Q (Vắng mặt) được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk
- VKSND tỉnh Đắk Lắk
- VKSND huyện Krông Pắc
- Chi cục THADS huyện Krông Pắc.
- UBND xã Tân Tiến.
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phạm Hồng Trường